

CTCP Chứng khoán Kiến Thiết Việt Nam

Số: 83./2017/VNCS - BC

V/v: Báo cáo công bố báo cáo tài chính quý 1/2017 và giải trình lỗ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà nội, ngày 19 tháng 04 năm 2017

Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
Sở Giao dịch chứng khoán Hà nội
Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Công ty: Công ty Cổ phần Chứng khoán Kiến Thiết Việt Nam (VNCS)

Mã chứng khoán:

Địa chỉ trụ sở chính: F301, tầng 3 Tòa nhà TTTM Grand Plaza, Số 117 Trần Duy Hưng, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-4) 3926 0099 Fax: (84-4) 3926 3411

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Thúy Hà

Địa chỉ: F301, tầng 3 Tòa nhà TTTM Grand Plaza, Số 117 Trần Duy Hưng, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0985 057 897

Fax:

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ:

Nội dung thông tin công bố (*): (i) Báo cáo tài chính quý 1 năm 2016; (ii) Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế Quý I/2017 so với Quý I/2016; (iii) Giải trình lợi nhuận sau thuế từ 01/01/2017 – 31/03/2017 bị lỗ.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19/04/2017 tại đường dẫn: <http://pxs.vn> của công ty.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người được ủy quyền công bố thông tin

Nơi nhận:

- Như đề gửi;
- HĐQT, BKS, TGD (để b/c);
- Lưu VP.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính Quý I/2017;
- Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế Quý I/2017 so với Quý I/2016;
- Giải trình lợi nhuận sau thuế từ 01/01/2017 – 31/03/2017 bị lỗ.



CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN KIẾN THIẾT VIỆT NAMĐịa chỉ: F301, tòa nhà trung tâm thương mại, Grand Plaza, 117
Trần Duy Hưng, Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: 04.3926 0099

Fax: 04.3926 4839

Mẫu số B01 - CTCK

(Ban hành theo TT số 334 /2016 /TT-BTC

ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

CK- BẢNG TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31/03/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		19,413,435,860	20,405,482,217
I. Tài sản tài chính	110		18,191,070,990	19,649,517,744
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		16,289,796,154	17,769,211,621
1.1. Tiền	111.1		16,289,796,154	17,769,211,621
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2			
7. Các khoản phải thu	117			
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3			
8. Trả trước cho người bán	118		1,854,898,994	1,854,898,994
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		46,105,840	25,137,127
10. Phải thu nội bộ	120			
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121			
12. Các khoản phải thu khác	122		270,002	270,002
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129			
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		1,222,364,870	755,964,473
1. Tạm ứng	131		-	2,000,000
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132			
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		890,694,293	572,176,074
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134			
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		331,670,577	181,788,399
6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136			
7. Tài sản ngắn hạn khác	137			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		6,016,930,468	6,024,754,520
I. Tài sản tài chính dài hạn	210			
1. Các khoản phải thu dài hạn	211			
II. Tài sản cố định	220		44,196,919	51,996,667
1. Tài sản cố định hữu hình	221		44,196,919	51,996,667
- Nguyên giá	222		2,494,098,813	2,494,098,813
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(2,449,901,894)	(2,442,102,146)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		900,633,000	900,633,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(900,633,000)	(900,633,000)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b			
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		2,233,000,000	2,233,000,000
V. Tài sản dài hạn khác	250		3,739,733,549	3,739,757,853
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		490,366,800	490,366,800
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		2,075,988,548	2,085,466,261
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		-	-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254		1,173,378,201	1,163,924,792
5. Tài sản dài hạn khác	255		-	-
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		25,430,366,328	26,430,236,737



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2017	1/1/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		1,093,833,244	311,220,595
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		1,093,833,244	311,220,595
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311			
1.1. Vay ngắn hạn	312			
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313			
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314			
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn	315			
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316			
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317			
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		-	-
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		753,120,550	950
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		66,000,000	66,000,000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322		57,969,319	58,548,572
11. Phải trả người lao động	323		212,722,874	182,650,572
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		-	-
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		501	501
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		4,020,000	4,020,000
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331			
II. Nợ phải trả dài hạn	340			
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341			
1.1. Vay dài hạn	342			
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343			
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344			
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn	345			
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346			
5. Phải trả người bán dài hạn	347			
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348			
7. Chi phí phải trả dài hạn	349			
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350			
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351			
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352			
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354			
13. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho Nhà đầu tư	355			
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356			
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU				
(400 = 410 + 420)			24,336,533,084	26,119,016,142
I. Vốn chủ sở hữu	410		24,336,533,084	26,119,016,142
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		35,000,000,000	35,000,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		35,000,000,000	35,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông	411.1a		35,000,000,000	35,000,000,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b			
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2			
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	411.3			
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4			
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5			
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412			
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413			
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414			
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415			
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		(10,663,466,916)	(8,880,983,858)
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		(10,663,466,916)	(8,880,983,858)
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420			
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		25,430,366,328	26,430,236,737
(440=300+400)				

C. J
 T. Y
 H. A. N
 K. H. C
 T. H. I
 T. N. A
 . Y -

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Quý I/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý năm nay	Quý năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I/2016
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		14,730,620	41,756,887	14,730,620	41,756,887
1.7. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07				-	-
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08			27,272,727	-	27,272,727
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lư kỳ chứng khoán	09		1,554,619	4,027,100	1,554,619	4,027,100
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10				-	-
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		87,194,275	55,943,042	87,194,275	55,943,042
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01-11)	20		103,479,514	128,999,756	103,479,514	128,999,756
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.6. Chi phí hoạt động tư doanh	26					
2.7. Chi phí môi giới chứng khoán	27		193,345,407	5,352,483	193,345,408	5,352,483
2.8. Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28				-	-
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29				-	-
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		31,317,489	16,520,384	26,317,488	16,520,384
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31				-	-
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32			171,836,177		171,836,177
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21->32)	40		224,662,896	193,709,044	224,662,896	193,709,044
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41					
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định	42		1,173,571	75,285,222	1,173,571	75,285,222
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44					
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41->44)	50		1,173,571	75,285,222	1,173,571	75,285,222
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
Cộng chi phí tài chính (60 = 51->55)	60					
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG						
61						
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN						
62			1,662,473,247	898,660,920	1,662,473,247	898,660,920
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)						
	70		(1,782,483,058)	(888,084,986)	(1,782,483,058)	(888,084,986)
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71					
8.2. Chi phí khác	72					
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80					
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)						
	90		(1,782,483,058)	(888,084,986)	(1,782,483,058)	(888,084,986)
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		(1,782,483,058)	(888,084,986)	(1,782,483,058)	(888,084,986)
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92					
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN						
100						
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)						
	200		(1,782,483,058)	(888,084,986)	(1,782,483,058)	(888,084,986)
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN						
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		(509)	(254)	(509)	(254)

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Hồng Hạnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Hồng Hạnh

Hà Nội, ngày 17 tháng 04 năm 2017



Nguyễn Quỳnh Anh

CK - BẢO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý I/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I/2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		(1,782,483,058)	(888,084,986)
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		6,626,177	(46,981,227)
- Khấu hao TSCĐ	03		7,799,748	28,303,995
- Các khoản dự phòng	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư (đầu tư công ty con, liên doanh, liên kết)	07		(1,173,571)	(75,285,222)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10			
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18			
- lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý	20			
- Lãi khác	21			
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(1,775,856,881)	(935,066,213)
- (-) Tăng,(+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36			
- (-) Tăng,(+) giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(20,968,713)	(55,137,127)
- (-) Tăng,(+) giảm các khoản phải thu khác	39		-	(5,388,900)
- Tăng, giảm các tài sản khác	40		(157,335,587)	(2,850,431)
- Tăng, giảm chi phí phải trả không bao gồm chi phí lãi vay	41			338,088,181
- Tăng, giảm chi phí trả trước	42		(309,040,506)	(314,207,659)
(-) Thuế TNDN đã nộp	43			
(-) Lãi vay đã trả	44			
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		753,119,600	(16,146,400)
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46			
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm TNDN đã nộp)	47		(579,253)	(184,330,874)
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		30,072,302	196,910,426
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49			
- Tăng (giảm) phải trả phải nộp khác	50		-	39,371,285
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52			
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	60		(1,480,589,038)	(938,757,712)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61			
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	65		1,173,571	34,575,385
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	70		1,173,571	34,575,385
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	80			
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		(1,479,415,467)	(904,182,327)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		17,769,211,621	30,363,219,680
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	102		17,769,211,621	30,363,219,680
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	102.1		17,769,211,621	30,363,219,680
Các khoản tương đương tiền	102.2			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102.3			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		16,289,796,154	29,459,037,353
- Tiền	104		16,289,796,154	29,459,037,353
- Các khoản tương đương tiền	103.1			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104.4			

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Hồng Hạnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Hồng Hạnh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Quỳnh Anh

CK- BÁO CÁO LCTT HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI- ỦY THÁC

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I/2016
PHÂN LƯU CHUYỂN TIẾN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG				
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		5,148,131,500	17,237,125,000
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(1,456,320,500)	(11,150,230,000)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03			
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04			
5. Thu tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	05		2,239,635,549	149,401,056,685
6. Chi tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	06		(5,673,337,771)	(158,801,628,692)
7. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	07			
8. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	08			
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		258,108,778	(3,313,677,007)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng				
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		942,621,728	3,499,047,214
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		908,501,728	2,782,047,214
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	35		34,120,000	717,000,000
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	36			
Trong đó có kỳ hạn				
Các khoản tương đương tiền	37			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	38			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40		1,200,730,506	185,370,207
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		1,200,730,506	185,370,207
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		908,501,728	133,570,207
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	43			
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	44			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	45		273,368,000	51,800,000
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	46			
Trong đó có kỳ hạn				
Các khoản tương đương tiền	47			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	48			



NGƯỜI LẬP BIỂU

[Signature]

Lê Hồng Hạnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]

Lê Hồng Hạnh

Hà Nội, ngày 17 tháng 04 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Quỳnh Anh

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN KIẾN THIẾT VIỆT NAM
 Địa chỉ: P224-202-006, số 27 Lý Thái Tổ, HK, HN
 Điện thoại: 04.39260099 Fax: 04.39264839

Mẫu số B04 - CTCK
 Ban hành theo TT số 334 /2016/TT-BTC
 Ngày 27/12 /2014 của Bộ Tài chính 6

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG QUÝ I/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm trong kỳ				Số dư cuối kỳ	
		1/1/2016	1/1/2017	Quý I/2016		Quý I/2017		3/31/2016	3/31/2017
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		35,000,000,000	35,000,000,000					35,000,000,000	35,000,000,000
8. Lợi nhuận chưa phân phối	VIII	(3,700,074,479)	(8,880,983,858)	(888,084,986)		(1,782,483,058)		(4,588,159,465)	(10,663,466,916)
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện									
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện									
Cộng		31,299,925,521	26,119,016,142	(888,084,986)	-	(1,782,483,058)	-	30,411,840,535	24,336,533,084

Lập ngày 17 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)



Lê Hồng Hạnh

Kế toán trưởng
 (Ký, họ tên)



Lê Hồng Hạnh

Tổng Giám Đốc
 (Ký, họ tên, đóng dấu)



P. 9
 CHỨNG KHOÁN
 KIẾN THIẾT VIỆT NAM
 CẦU GIẤY

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Giấy chứng nhận thành lập công ty

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kiến Thiết Việt Nam là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép số 96/UBCK – GP ngày 21 tháng 08 năm 2008, giấy phép điều chỉnh số 173/UBCK-GP ngày 26/11/2008, số 287/UBCK-GP ngày 09 tháng 12 năm 2009, số 11/GPĐC-UBCK ngày 23/05/2016 và số 37/GPĐC-UBCK ngày 18/10/2016 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký thuế số 0102973463 do Cục thuế Tp.Hà Nội cấp ngày 15 tháng 10 năm 2008 và cấp lại ngày 31/10/2016.

2. Địa chỉ của công ty

Trụ sở chính của Công ty tại F301, Tòa nhà Trung tâm Thương mại, Grand Plaza, số 117 Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, TP Hà Nội.

3. Điều lệ hoạt động

Điều lệ của Công ty Cổ phần Chứng khoán Kiến Thiết Việt Nam ban hành ngày 28/7/2008 & sửa đổi lần thứ 4 ngày 25/08/2016

4. Những đặc điểm chính về hoạt động của công ty

Hoạt động chính của Công ty cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và tư vấn tài chính.

Quy mô vốn công ty: Vốn góp cổ phần

Mục tiêu đầu tư: *Môi giới chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Tư vấn tài chính; Lưu ký chứng khoán và các dịch vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.*

Cấu trúc công ty: Cơ cấu tổ chức quản lý và kiểm soát của Công ty bao gồm:

- + Đại hội cổ đông;
- + Hội đồng quản trị;
- + Tổng giám đốc;
- + Ban kiểm soát;

Danh sách các công ty con: không có

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: không có

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: không có

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 21/08/2008 cấp Giấy chứng nhận thành lập CTCK và kết thúc vào ngày 31/12/2008

Kỳ báo cáo: bắt đầu từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

NG
IP
IG
ENT
IET
AY

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các quy định tại Thông tư 334/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 do Bộ Tài Chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, có hiệu lực từ ngày 27 tháng 12 năm 2016.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên tắc nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do xây dựng hoặc sản xuất bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản như sau:

- Thiết bị quản lý	03-08 năm
- Phần mềm kế toán	03 năm

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

C.T
TY
ẤN
HOẢ
HIỆT
NAM
- T.P

- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

b) *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

c) *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

d) *Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ kế toán là VND.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, và các khoản phải trả tài chính. Các khoản đầu tư này phần lớn là ngắn hạn, các khoản phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

A. THUYẾT MINH VỀ BCTC

A.7.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	3/31/2017 VND	1/1/2017 VND
Tiền mặt	16,250,000,000	-
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của công ty	39,796,154	17,769,211,621
Tiền đang chuyển	-	-
Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành	-	-
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	-	-
Cộng	16,289,796,154	17,769,211,621

A.7.2. Giá trị giao dịch được thực hiện trong kỳ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong
a) Của công ty chứng khoán	-	-
b) Của nhà đầu tư	496,390	6,862,212,500
- Cổ phiếu	496,390	6,862,212,500
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác (Chứng chỉ quỹ)		
Cộng	496,390	6,862,212,500

A.7.5 Các khoản phải thu

	3/31/2017 VND	1/1/2017 VND
7.5.5. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	46,105,840	25,137,127
Cộng	46,105,840	25,137,127

	3/31/2017 VND	1/1/2017 VND
7.5.7. Phải thu khác	270,002	270,002
Cộng	270,002	270,002

Trong đó:

Chi tiết phải thu khác khó đòi

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

A.7.9. Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:

	3/31/2017 VND	1/1/2017 VND
7.9.1 - Phải trả cho sở GD&ĐT	-	-
7.9.2 - Phải trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán của các thành viên khác	-	-
7.9.4 - Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)	-	-
7.9.5 - Phải trả tổ chức, cá nhân khác	-	-
Cộng	-	-

A.7.10 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	3/31/2017 VND	1/1/2017 VND
- Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	-	-
- Phải trả Cổ tức cho Cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn	-	-
Cộng	-	-

A.7.11 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	3/31/2017 VND	1/1/2017 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	57,969,319	58,548,572
- Các loại thuế khác (thuế nhà thầu)	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	57,969,319	58,548,572

A.7.13 Chi phí phải trả

	3/31/2017 VND	1/1/2017 VND
Chi phí lãi vay	-	-
Chi phí phải trả khác	501	501
Cộng	501	501

A.7.15 Phải trả người bán

	3/31/2017 VND	1/1/2017 VND
- Phải trả ngắn hạn người bán	753,120,550	950
- Phải trả dài hạn người bán	-	-
Cộng	753,120,550	950



A.7.16 Các khoản phải trả phải nộp khác

Các khoản phải trả, phải nộp khác
Cộng

	3/31/2017 VND	1/1/2017 VND
	4,020,000	4,020,000
Cộng	4,020,000	4,020,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

A.7.18 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
Số dư đầu kỳ		2,404,224,813	89,874,000	2,494,098,813
- Mua trong kỳ		-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành		-	-	-
- Tăng khác		-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư		-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-
- Giảm khác		-	-	-
Số dư cuối kỳ		2,404,224,813	89,874,000	2,494,098,813
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ		2,352,228,146	89,874,000	2,442,102,146
- Khấu hao trong kỳ		7,799,748	-	7,799,748
- Tăng khác		-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư		-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-
- Giảm khác		-	-	-
Số dư cuối kỳ		2,360,027,894	89,874,000	2,449,901,894
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình				
- Tại ngày đầu kỳ		51,996,667	-	51,996,667
- Tại ngày cuối kỳ		44,196,919	-	44,196,919
Đánh giá theo giá trị hợp lý				

A.7.19 Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu kỳ			900,633,000	900,633,000
- Mua trong kỳ			-	-
- Tạo ra từ nội bộ Công ty			-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh			-	-
- Tăng khác			-	-
- Thanh lý, nhượng bán			-	-
- Giảm khác			-	-
Số dư cuối kỳ			900,633,000	900,633,000
Giá trị hao mòn lũy kế				

Số dư đầu kỳ		900,633,000	900,633,000
- Khấu hao trong kỳ		-	-
- Tăng khác			-
- Thanh lý, nhượng bán			-
- Giảm khác			-
Số dư cuối kỳ		900,633,000	900,633,000
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
- Tại ngày đầu kỳ		-	-
- Tại ngày cuối kỳ		-	-
Đánh giá theo giá trị hợp lý			

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

A.7.21. Chi phí trả trước		3/31/2017	1/1/2017
		VND	VND
a	Chi phí trả trước ngắn hạn		
	Chi phí trả trước chờ phân bổ	890,694,293	572,176,074
	Cộng	890,694,293	572,176,074
b		3/31/2017	1/1/2017
		VND	VND
	Chi phí trả trước dài hạn		
	Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ	2,075,988,548	2,085,466,261
	Cộng	2,075,988,548	2,085,466,261
A.7.22. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán:		3/31/2017	1/1/2017
		VND	VND
	- Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
	- Tiền nộp bổ sung	742,761,256	742,761,256
	- Tiền lãi phân bổ trong năm	310,616,945	301,163,536
	Cộng	1,173,378,201	1,163,924,792

A.7.24.	Lợi nhuận chưa phân phối	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
1	Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	(1,782,483,058)	(888,084,986)
2	Lợi nhuận chưa thực hiện		
	Tổng cộng	(1,782,483,058)	(888,084,986)

A.7.34 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	3/31/2017	1/1/2017
1.Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	172,156,870,000	88,645,060,000
2.Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng		
3.Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	58,700,000,000	58,700,000,000
4.Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	-	-
5.Tài sản tài chính chờ thanh toán	116,500,000	35,336,970,000
6.Tài sản tài chính chờ cho vay		
Cộng	230,973,370,000	182,682,030,000

A.7.35 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	3/31/2017	1/1/2017
1. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	11,140,000	16,140,000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		
3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố		
4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	-	-
Cộng	11,140,000	16,140,000

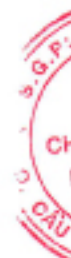
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

A.7.35 Tiền gửi của Nhà đầu tư

Tiền gửi của Nhà đầu tư	3/31/2017	1/1/2017
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	927,362,506	908,501,728
1.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	927,362,506	908,501,728
1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
2. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý		
2.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý		
2.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý		
3. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		
4. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	273,368,000	717,000,000
Cộng	1,200,730,506	1,625,501,728

A.7.41 Phải trả Nhà đầu tư

Loại phải trả	3/31/2017	1/1/2017
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1,200,730,806	942,621,728
1.1. Của Nhà đầu tư trong nước	1,200,730,806	942,621,728
1.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài		
2. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý		
2.1. Của Nhà đầu tư trong nước		
2.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài		



3. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư		
3.1. Của Nhà đầu tư trong nước		
3.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài		
4. Phải trả khác của Nhà đầu tư		
4.1. Của Nhà đầu tư trong nước		
4.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng	1,200,730,806	942,621,728

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN

7.36. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

STT	Các loại doanh thu khác	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
1	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	14,730,620	15,157,275
1.1	<i>Doanh thu ban đầu</i>	14,730,620	15,157,275
1.2	<i>Các khoản giảm trừ doanh thu</i>	-	-
1.3	<i>Doanh thu thuần</i>	14,730,620	15,157,275
2	Doanh thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	-
2.1	<i>Doanh thu ban đầu</i>	-	-
2.2	<i>Các khoản giảm trừ doanh thu</i>	-	-
2.3	<i>Doanh thu thuần</i>	-	-
3	Doanh thu hoạt động tư vấn	-	-
4	Doanh thu lưu ký chứng khoán	1,554,619	186,472,130
5	Thu nhập hoạt động khác	87,094,275	58,805,896
	Cộng	103,379,514	260,435,301

Ghi chú: Doanh thu các hoạt động cung cấp dịch vụ trên Báo cáo thu nhập toàn diện phản ánh doanh thu thuần

B7.37 Doanh thu hoạt động tài chính

STT	Loại doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
1	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
1.1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện	-	-
1.2	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	-
2	Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh phát sinh trong kỳ	-	-
3	Doanh thu dự thu cổ tức, phát sinh trong kỳ	-	-

49.3 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên BCTC Quý I/2016, BCTC đã được kiểm toán năm 2016 và số liệu kết thúc tại ngày 31/03/2017.

Hà Nội, ngày 17 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu



Lê Hồng Hạnh

Kế toán trưởng



Lê Hồng Hạnh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quỳnh Anh

